

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>TRANG</i>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	9 - 29

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Ái	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Nguyễn Hữu Nam	Phó Chủ tịch Thường trực (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Ưông Tiến Thịnh	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Lim Chun Soo	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Oh Kyung Hee	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2014)
Ông Kim Min Kyu	Thành viên
Ông Lee Kang Haeng	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Lê Phương Thành	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
Bà Bùi Thị Lệ Dung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Nguyễn Đức Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Hwang Jeong Yun	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Ông Lee Yul Hee	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2014)
Bà Nguyễn Thao Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
Ông Kim Sin Yeol	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2014)

Tổng Giám đốc

Ông Oh Kyung Hee	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



OH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2015

Số: 101/BCKT2015-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2015, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 11 tháng 3 năm 2015



ĐẶNG THỊ THỦY TRANG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2063-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.347.431.066.617	175.976.336.667
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.056.850.411.163	46.389.117.831
Tiền	111		894.850.411.163	46.389.117.831
Các khoản tương đương tiền	112		162.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	25.282.663.841	34.178.480.560
Đầu tư ngắn hạn	121		50.816.935.259	78.564.286.164
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(25.534.271.418)	(44.385.805.604)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	263.533.714.948	93.589.271.589
Phải thu khách hàng	131		263.662.598.657	94.575.116.283
Trả trước cho người bán	132		30.000.000	9.627.317
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		324.974.528	79.053.389
Các khoản phải thu khác	138		832.990.735	242.323.572
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.764.276.665	1.819.466.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.104.071.594	1.093.289.759
Thuế GTGT được khấu trừ	152		526.608.671	556.577.694
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80.067.404	80.067.404
Tài sản ngắn hạn khác	158		53.528.996	89.531.830
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.437.648.270	18.799.672.920
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		7.770.716.467	12.174.698.561
Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.205.724.628	5.361.587.728
- Nguyên giá	222		16.003.142.063	15.851.782.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.797.417.435)	(10.490.194.335)
Tài sản cố định vô hình	227	9	4.564.991.839	6.602.276.833
- Nguyên giá	228		13.330.853.738	12.739.105.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.765.861.899)	(6.136.828.905)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	210.834.000
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.666.931.803	6.624.974.359
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.731.896.873	3.068.579.527
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	-	-
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	2.775.157.010	2.296.516.912
Tài sản dài hạn khác	268	13	1.159.877.920	1.259.877.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.360.868.714.887	194.776.009.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		355.167.703.812	43.381.618.162
Nợ ngắn hạn	310		355.167.703.812	43.381.618.162
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	214.300.000.000	-
Phải trả cho người bán	312		-	-
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	1.202.119.514	569.096.620
Phải trả công nhân viên	315		-	-
Chi phí phải trả	316	16	5.947.390.342	481.785.898
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	132.198.051.936	40.748.416.502
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.429.321.080	1.523.392.000
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	18	90.820.940	58.927.142
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.005.701.011.075	151.394.391.425
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.005.701.011.075	151.394.391.425
Vốn điều lệ	411		1.112.766.000.000	263.646.000.000
Lỗ lũy kế	420		(107.064.988.925)	(112.251.608.575)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.360.868.714.887	194.776.009.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

		Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
Tài sản nhận ký cược	003	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
Ngoại tệ các loại	005	-	-
Chứng khoán lưu ký	006	825.873.940.000	811.773.660.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	673.208.190.000	758.197.160.000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	008	<i>67.720.000</i>	<i>2.600.100.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	009	<i>576.789.920.000</i>	<i>701.421.280.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	010	<i>96.350.550.000</i>	<i>54.175.780.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác</i>	011	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	8.335.880.000	13.770.310.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký</i>	013	-	-
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước</i>	014	<i>8.335.880.000</i>	<i>13.770.310.000</i>
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	015	-	-
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác</i>	016	-	-
Chứng khoán cầm cố	017	46.202.000.000	10.020.000.000
<i>Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký</i>	018	-	-
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước</i>	019	<i>46.202.000.000</i>	<i>10.020.000.000</i>
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài</i>	020	-	-
<i>Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác</i>	021	-	-
Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	027	95.885.120.000	28.379.230.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký</i>	028	-	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước</i>	029	<i>95.130.120.000</i>	<i>28.379.230.000</i>
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài</i>	030	<i>755.000.000</i>	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác</i>	031	-	-
Chứng khoán phong toả chờ rút	032	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị: VND	
		31/12/2014	01/01/2014
Chứng khoán chờ giao dịch	037	2.242.750.000	1.406.960.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký</i>	038	80.000	60.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước</i>	039	2.162.670.000	1.353.190.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	040	80.000.000	53.710.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác</i>	041	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	19.170.850.000	12.426.230.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	051	18.410.850.000	12.426.230.000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	052	1.870.000	610.000
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	053	17.776.280.000	12.237.620.000
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	054	632.700.000	188.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác</i>	055	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
Chứng khoán cầm cố	061	760.000.000	-
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước</i>	063	760.000.000	-
Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	10.226.810.000	19.026.310.000
Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084	-	-



LÊ TÍCH ĐỨC

Người lập

Ngày 11 tháng 3 năm 2015





TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

ÔNG KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu	01		61.902.424.802	33.696.923.508
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		28.859.674.414	13.535.969.285
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.792.124.994	1.776.034.662
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		1.532.288	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		281.761.691	3.794.406.518
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		562.028.392	517.968.829
- Doanh thu khác	01.9	20	30.405.303.023	14.072.544.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		61.902.424.802	33.696.923.508
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	21	24.826.921.955	7.988.163.335
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		37.075.502.847	25.708.760.173
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	32.043.798.902	32.271.039.409
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.031.703.945	(6.562.279.236)
Thu nhập khác	31		154.915.734	227.831.636
Chi phí khác	32		29	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		154.915.705	227.831.636
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		5.186.619.650	(6.334.447.600)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.186.619.650	(6.334.447.600)
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	24	195	(240)

LÊ TÍCH ĐỨC
 Người lập
 Ngày 11 tháng 3 năm 2015

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
 Kế toán trưởng



HỒ KYUNG HEE
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5.186.619.650	(6.334.447.600)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.936.256.094	4.962.026.321
Các khoản dự phòng	03		(18.851.534.186)	(1.778.264.530)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.305.090.997	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(8.823.428.916)	(4.096.264.797)
Chi phí lãi vay	06		6.369.924.155	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.877.072.206)	(7.246.950.606)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(170.026.831.386)	(37.866.136.624)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		35.747.350.905	(6.878.987)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		93.329.198.423	(1.262.279.931)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.325.900.819	1.517.927.638
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.293.127.925)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		105.000.000	107.120.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(335.280.214)	(371.836.590)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		(50.024.861.584)	(45.129.035.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(532.274.000)	(856.878.731)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(8.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.823.428.916	4.096.264.797
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		291.154.916	3.239.386.066
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		849.120.000.000	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280.807.401.532	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.732.401.532)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		1.060.195.000.000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		1.010.461.293.332	(41.889.649.034)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	46.389.117.831	88.278.766.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4	1.056.850.411.163	46.389.117.831

Thu

Quach



mmj

LÊ TÍCH ĐỨC
 Người lập
 Ngày 11 tháng 3 năm 2015

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
 Kế toán trưởng

OH KYUNG HEE
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

2.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

2.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.15 Thuế (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ nghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	305.177	9.178.822.300
- Cổ phiếu	305.177	9.178.822.300
b. Của nhà đầu tư	1.095.816.945	16.329.774.336.693
- Cổ phiếu	1.095.816.245	16.329.767.336.693
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	700	7.000.000
Cộng	1.096.122.122	16.338.953.158.993

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.095.778	17.724.536
Tiền gửi ngân hàng	7.586.908.081	20.337.152.857
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	38.138.407.304	26.034.240.438
Tiền gửi phong tỏa để tăng vốn điều lệ	849.120.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	162.000.000.000	-
Cộng	1.056.850.411.163	46.389.117.831

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09-CTCK

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	6.967	140.257.810	5.788.133	(50.704.630)	95.341.313
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	1.022.681	42.676.677.449	-	(25.483.566.788)	17.193.110.661
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)		8.000.000.000		-	8.000.000.000
Tổng cộng	1.029.648	50.816.935.259	5.788.133	(25.534.271.418)	25.288.451.974

(*) Giá thị trường của các chứng khoán này được xác định theo trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tổ chức ba công ty chứng khoán.

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng.

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	42.816.935.259	78.564.286.164
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(25.534.271.418)	(44.385.805.604)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	25.282.663.841	34.178.480.560

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09-CTCK

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	118.841.810	10.538.100.315	(50.704.630)	(3.772.177.030)	68.137.180	6.765.923.285
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)	-	10.326.522.597	-	(3.691.475.597)	-	6.635.047.000
Cổ phiếu khác	118.841.810	211.577.718	(50.704.630)	(80.701.433)	68.137.180	130.876.285
- Cổ phiếu chưa niêm yết	42.676.677.449	68.026.678.449	(25.483.566.788)	(40.613.628.574)	17.193.110.661	27.413.049.875
Công ty Cổ phần Lạc Việt	10.080.000.000	10.080.000.000	(7.596.876.225)	(7.596.876.225)	2.483.123.775	2.483.123.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	-	10.350.000.000	-	(4.402.744.157)	-	5.947.255.843
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tin Nghĩa	-	15.000.001.000	-	(10.665.069.061)	-	4.334.931.939
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.422.283.144	20.422.283.144	(12.305.969.383)	(12.212.903.464)	8.116.313.761	8.209.379.680
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	593.949.800	593.949.800	(76.692.426)	(76.692.426)	517.257.374	517.257.374
	2.854.044.505	2.854.044.505	(2.022.920.982)	(2.073.944.505)	831.123.523	780.100.000
	8.726.400.000	8.726.400.000	(3.481.107.772)	(3.585.398.736)	5.245.292.228	5.141.001.264
Tổng cộng	42.795.519.259	78.564.778.764	(25.534.271.418)	(44.385.805.604)	17.261.247.841	34.178.973.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	263.662.598.657	94.575.116.283
<i>Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>3.237.376.381</i>	<i>2.949.240.603</i>
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ</i>	<i>260.425.222.276</i>	<i>91.625.875.680</i>
Trả trước người bán	30.000.000	9.627.317
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	324.974.528	79.053.389
Phải thu khác	832.990.735	242.323.572
Cộng	264.850.563.920	94.906.120.561
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	263.533.714.948	93.589.271.589

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Đầu năm	1.093.289.759	1.223.360.037
Tăng trong năm	6.034.307.287	9.578.700.470
Phân bổ vào chi phí trong năm	(6.023.525.452)	(9.708.770.748)
Cuối năm	1.104.071.594	1.093.289.759

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	15.282.370.809	474.809.600	94.601.654	15.851.782.063
Tăng trong năm	151.360.000	-	-	151.360.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	15.433.730.809	474.809.600	94.601.654	16.003.142.063
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	10.116.559.467	300.712.756	72.922.112	10.490.194.335
Tăng trong năm	2.247.916.928	47.480.964	11.825.208	2.307.223.100
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	12.364.476.395	348.193.720	84.747.320	12.797.417.435
Giá trị còn lại				
Đầu năm	5.165.811.342	174.096.844	21.679.542	5.361.587.728
Cuối năm	3.069.254.414	126.615.880	9.854.334	3.205.724.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	12.423.271.418	315.834.320	12.739.105.738
Tăng trong năm	591.748.000	-	591.748.000
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	13.015.019.418	315.834.320	13.330.853.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	6.038.130.675	98.698.230	6.136.828.905
Tăng trong năm	2.550.074.410	78.958.584	2.629.032.994
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	8.588.205.085	177.656.814	8.765.861.899
Giá trị còn lại			
Đầu năm	6.385.140.743	217.136.090	6.602.276.833
Cuối năm	4.426.814.333	138.177.506	4.564.991.839

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Đầu năm	3.068.579.527	3.725.085.509
Tăng trong năm	189.157.050	791.965.778
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.525.839.704)	(1.448.471.760)
Cuối năm	1.731.896.873	3.068.579.527

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau sau năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ thuế phát sinh bởi Công ty, có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau
2010	Chưa được kiểm tra	11.229.298.478
2011	Chưa được kiểm tra	11.688.762.131
2012	Chưa được kiểm tra	1.071.152.802
2013	Chưa được kiểm tra	47.839.578.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Biến động tiền nợp quỹ hỗ trợ thanh toán:

	Năm 2014	Năm 2013
Đầu năm	2.296.516.912	1.801.848.686
Tiền nợp bổ sung	330.280.214	266.836.590
Tiền lãi được phân bổ trong năm	148.359.884	227.831.636
Cuối năm	2.775.157.010	2.296.516.912

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	1.037.070.000	1.037.070.000
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hà Nội	109.807.920	109.807.920
Đặt cọc thuê nhà cho Ban Tổng Giám đốc	-	105.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	13.000.000	8.000.000
Cộng	1.159.877.920	1.259.877.920

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	214.300.000.000	-
Cộng	214.300.000.000	-

Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo các thỏa thuận vay ngày 20/3/2014, ngày 17/9/2014 và ngày 03/12/2014, số dư nợ vay là 10.000.000 USD, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng. Lãi suất từ 3,02% đến 4,11%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.004.303.170	500.776.256
Thuế nhà thầu	197.816.344	68.320.364
Cộng	1.202.119.514	569.096.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	4.076.796.230	-
Các khoản chi phí phải trả khác	1.870.594.112	481.785.898
Cộng	5.947.390.342	481.785.898

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	38.128.497.936	26.030.185.002
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	94.069.554.000	14.718.231.500
Cộng	132.198.051.936	40.748.416.502

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	90.820.940	58.927.142
Cộng	90.820.940	58.927.142

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
Vốn điều lệ	263.646.000.000	849.120.000.000	-	1.112.766.000.000
Lỗ lũy kế	(112.251.608.575)	5.186.619.650	-	(107.064.988.925)
Cộng	151.394.391.425	854.306.619.650	-	1.005.701.011.075

19.1. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	111.276.600	26.364.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	26.364.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	26.364.600

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Nghị quyết số 03/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng vốn huy động là 849.120.000.000 đồng tương ứng 84.912.000 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo đó, Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết và đã phát hành 84.912.000 cổ phiếu nói trên, đồng thời ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 849.120.000.000 đồng.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Cấp.

20. DOANH THU KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	20.079.874.659	10.302.548.086
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.076.108.247	2.331.086.206
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.233.730.392	1.411.296.731
Doanh thu khác	15.589.725	27.613.191
Cộng	30.405.303.023	14.072.544.214

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	15.927.447.800	8.277.206.166
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	16.894.471.448	251.922.133
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(18.851.534.186)	(1.778.264.530)
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	536.854.543	590.871.833
Chi phí lưu ký chứng khoán	644.653.350	530.051.061
Chi phí lãi vay	6.369.924.155	-
Chi phí khác	3.305.104.845	116.376.672
Cộng	24.826.921.955	7.988.163.335

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	12.067.168.128	12.298.398.744
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.536.311.577	1.117.008.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.936.256.094	4.962.026.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.646.326.119	11.226.243.139
Chi phí bằng tiền khác	2.857.736.984	2.667.362.481
Cộng	32.043.798.902	32.271.039.409

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (năm 2013: 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2014 và năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	5.186.619.650	(6.334.447.600)
Điều chỉnh	(5.186.619.650)	(41.505.131.229)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	6.000.019.047	529.893.000
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	<i>5.947.390.342</i>	-
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>52.628.705</i>	<i>529.893.000</i>
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(11.186.638.697)	(42.035.024.229)
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>-</i>	<i>(40.269.845.638)</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(1.747.320.669)</i>	<i>(1.765.178.591)</i>
<i>Lỗ các năm trước chuyển sang</i>	<i>(9.439.318.028)</i>	-
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	-	(47.839.578.829)
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	5.186.619.650	(6.334.447.600)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.600.467	26.364.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	195	(240)

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động sau:

- Trụ sở chính tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đến 01 năm	5.114.741.760	4.613.162.880
Từ 01 đến 05 năm	23.853.384.720	7.523.790.400
Trên 05 năm	2.727.380.880	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09-CTCK

26. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh và thu nhập khác						
1. doanh và thu nhập khác	29.421.702.806	1.792.124.994	281.761.691	30.389.713.298	172.037.747	62.057.340.536
2. Chi phí trực tiếp	16.572.101.150	(1.957.062.738)	536.854.543	9.675.029.000	29	24.826.921.984
3. Chi phí phân bổ	15.192.129.085	925.377.923	145.489.879	15.691.968.963	88.833.052	32.043.798.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2.342.527.429)	2.823.809.809	(400.582.731)	5.022.715.335	83.204.666	5.186.619.650

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. Tài sản bộ phận trực tiếp	41.238.538.842	17.282.663.841	-	1.289.920.744.279	-	1.348.441.946.962
2. Tài sản bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	12.426.767.925
Tổng tài sản	41.238.538.842	17.282.663.841	-	1.289.920.744.279	-	1.360.868.714.887
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	135.497.967.128	-	-	218.376.796.230	-	353.874.763.358
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-	-
3. Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	1.292.940.454
Tổng công nợ	135.497.967.128	-	-	218.376.796.230	-	355.167.703.812

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	214.300.000.000
		Lãi vay	6.369.924.155

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	214.300.000.000
		Lãi vay phải trả	4.076.796.230

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**28.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất nhỏ.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 95.341.313 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Vay ngắn hạn	-	214.300.000.000	-	214.300.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	132.198.051.936	-	-	132.198.051.936
Chi phí phải trả	5.947.390.342	-	-	5.947.390.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.321.080	-	-	1.429.321.080
Cộng	139.574.763.358	214.300.000.000	-	353.874.763.358
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	40.748.416.502	-	-	40.748.416.502
Chi phí phải trả	481.785.898	-	-	481.785.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.523.392.000	-	-	1.523.392.000
Cộng	42.753.594.400	-	-	42.753.594.400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

+ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu; đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	50.816.935.259	78.557.407.177	25.288.451.974	32.550.041.646
Chứng khoán thương mại	42.816.935.259	78.557.407.177	17.288.451.974	32.550.041.646
Cổ phiếu niêm yết	140.257.810	13.384.773.233	95.341.313	7.494.508.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	42.676.677.449	65.172.633.944	17.193.110.661	25.055.532.846
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	267.492.278.874	97.225.570.934	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.850.411.163	46.389.117.831	1.056.850.411.163	46.389.117.831
Tổng cộng	1.375.159.625.296	222.172.095.942	1.082.138.863.137	78.939.159.477

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Nợ vay	214.300.000.000	-	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	132.198.051.936	40.748.416.502	(*)	(*)
Chi phí phải trả	5.947.390.342	481.785.898	5.947.390.342	481.785.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.321.080	1.523.392.000	(*)	(*)
Tổng cộng	353.874.763.358	42.753.594.400	5.947.390.342	481.785.898

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Khế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:


- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



LÊ TÍCH ĐỨC
Người lập
Ngày 11 tháng 3 năm 2015



TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng

ÔNG KYUNG HEE
Tổng Giám đốc

